

NILO® K

➤ Đặc điểm chính

Hệ số giãn nở được kiểm soát (giảm khi nhiệt độ tăng đến điểm biến đổi).

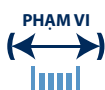
Phù hợp với tốc độ giãn nở của thủy tinh borosilicate và gốm alumina

Ứng dụng nhiều đầu bịt kín từ thủy tinh đến kim loại yêu cầu độ tin cậy và khả năng chịu sốc nhiệt cao, ví dụ như van truyền điện cao.

QUAN TRỌNG

Chúng tôi sẽ sản xuất theo thuộc tính cơ học quý khách yêu cầu

Lợi thế chính cho *khách hàng của chúng tôi*



0,025mm đến 21mm
(0,001" đến 0,827")



Số lượng đặt hàng
từ 3m đến 3t
(10 ft đến 6000 Lbs)



Giao hàng trong
vòng 3 tuần



Thép theo thông
số kỹ thuật của quý
khách



Có dịch vụ E.M.S



Hỗ trợ kỹ thuật

NILO® K có sẵn:

- Thép tròn
- Thép thanh hoặc thép dài
- Thép dẹt
- Thép hình
- Dây/bó thép

Bao bì đóng gói

- Thép cuộn
- Ống cuộn
- Thép thanh hoặc thép dài



*Tên thương mại của Special Metals Group of Companies

Nilo® K còn được gọi là Kovar, Dilver, Pernifer 2918.

Thành phần hóa học			Thông số kỹ thuật	Ký hiệu	Đặc điểm chính	Ứng dụng điển hình
Thành phần	% tối thiểu	% tối đa	ASTM F15	W.NR 1.3981 UNS K94610 AWS 094	Hệ số giãn nở được kiểm soát (giảm khi nhiệt độ tăng đến điểm biến đổi). Phù hợp với tốc độ giãn nở của thủy tinh borosilicate và gốm alumina	Ứng dụng nhiều đầu bịt kín từ thủy tinh đến kim loại yêu cầu độ tin cậy và khả năng chịu sốc nhiệt cao, ví dụ như van truyền điện cao.
Fe	53.00 nominal					
Ni	29.00 nominal					
Co	17.00 nominal					
Mn	–	0.50				
Si	–	0.20				
C	–	0.04				
Al	–	0.10				
Mg	–	0.10				
Zr	–	0.10				
Ti	–	0.10				
Cu	–	0.20				
Cr	–	0.20				
Mo	–	0.20				

Khối lượng riêng	8.16 g/cm³	0.295 lb/in³
Điểm nóng chảy	1450°C	2640°F
Điểm biến đổi	450°C	840°F
Khả năng dẫn nhiệt	16.7 W/m•°C	116 btu•in/ft²•h•°F
Hệ số giãn nở	6.0 µm/m °C (20 – 100°C) 4.6 – 5.2 µm/m °C (20 – 400°C)	3.3 x 10 ⁻⁶ in/in °F (70 – 212°F) 2.6 – 2.9 x 10 ⁻⁶ in/in °F (70 – 752°F)

Xử lý nhiệt các bộ phận thành phẩm					
Các hợp kim Nilo thường được cung cấp và sử dụng trong điều kiện ủ (quá trình xử lý nhiệt để làm biến dạng các hệ số giãn nở nhiệt). Thời gian ủ có thể thay đổi theo độ dày mặt cắt ngang. Thời gian và nhiệt độ oxy hóa được lựa chọn theo độ dày oxit cần thiết.					
	Loại	Nhiệt độ		Thời gian (giờ)	Làm mát
		°C	°F		
	Ủ	850 – 1000	1560 – 1830	0.5	Không khí hoặc nước
Để chuẩn bị bịt kín thủy tinh đến kim loại	Khử cacbon	900 – 1050	1650 – 1920	1	Không khí hoặc nước
Nếu cần bề mặt oxit kim loại (thời gian và nhiệt độ phụ thuộc vào độ dày oxit cần thiết)	Oxy hóa	600 – 1000	1110 – 1830	1	Không khí

Thuộc tính				
Điều kiện	Độ bền kéo tương đối		Nhiệt độ vận hành tương đối	
	N/mm²	ksi	°C	°F
Ủ	450 – 550	65 – 80	tối đa +400	tối đa +750
Kéo cứng	700 – 900	102 – 131	tối đa +400	tối đa +750

Phạm vi độ bền kéo trên là giá trị điển hình. Hãy yêu cầu nếu có nhu cầu khác.